TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM MỸ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:55/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 02/8/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Hải Yến**
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc Hiếu**.
2. Bà **Đặng Thị Lan**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Dương**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Hà**, Kiểm sát viên.

Ngày 02/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 35/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/01/2022 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Chị **Thị L**, sinh năm 1991.

ĐKTT: 185/1, ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn**: Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1990.

Nơi cư trú cuối cùng: 184/1, ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2022, bản tự khai, nguyên đơn chị Thị L trình bày:***

Chị L và anh T đăng ký kết hôn năm 2012 tại UBND xã N, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Thị Cát M, sinh ngày 14/5/2012 và Bùi Tú D, sinh ngày 14/9/2015.

Cuộc sống chung hạnh phúc thời gian đầu, khoảng năm 2015 khi chị mang bầu con thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, anh T không lo làm ăn, không quan tâm vợ con. Ngoài ra, sau khi chị sinh cháu D được hơn một tuổi,

thì phát hiện anh không chung thủy. Anh có yêu cầu chị lên thành phố Hồ Chí Minh tìm việc làm nhưng chị không đồng ý nên anh bỏ nhà đi từ năm 2016, thỉnh thoảng mới về vài ngày, sau đó đi tiếp và thường xuyên thay đổi số điện thoại, liên lạc với chị bằng sim điện thoại rác, khi chị gọi lại thì không được. Anh yêu cầu chị làm đơn ly hôn nhưng anh không chịu đến Tòa làm việc. Chị làm công nhân, nuôi hai con nên việc xin nghỉ khó khăn và ảnh hưởng nhiều mặt. Tình cảm vợ chồng không còn, anh không có trách nhiệm với gia đình và không còn chung sống với chị nên chị yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị yêu cầu trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

**** Bị đơn anh Bùi Văn T đã được tiến hành các thủ tục để triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt, không có lời khai.***

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Chứng minh nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Bản tự khai.

- Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không.

- Chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh; Biên bản lấy lời khai.

**** Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến xét xử đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Anh chị chung sống cùng nhau được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Chị không cùng anh lên thành phố làm việc nên anh đã lên thành phố sống từ năm 2016, thỉnh thoảng mới về và gọi điện thoại thăm con. Anh không chăm lo kinh tế cũng như phụ chị nuôi con, không có trách nhiệm. Chị L không còn tình cảm và đề nghị ly hôn. Anh T không để lại địa chỉ, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai và thông báo các văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do nên chấp nhận yêu cầu của chị L, chấp nhận chị L được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị L yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Bùi Thị Cát M, sinh ngày 14/5/2012 và Bùi Tú D, sinh ngày 14/9/2015. Anh T không lên làm việc nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 giao con chung cho chị L nuôi là phù hợp. Chị không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng xét xử vắng mặt:

Chị Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo biên bản xác minh tại Công an xã N, huyện C thì anh Bùi Văn T có đăng ký thường trú tại ấp C, xã N, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai nhưng không ở địa phương cách đây khoảng 7 đến 8 năm. Quá trình làm việc Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng và tiến hành thủ tục thông báo các văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng theo yêu cầu của chị L được quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, anh T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị L và anh Bùi Văn T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2012, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Theo chị L, thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc, khoảng năm 2015, khi chị L mang bầu con thứ hai thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Ngoài ra, anh có yêu cầu chị cùng lên thành phố làm việc nhưng chị không đồng ý thì anh đã không còn sống cùng chị, chỉ thỉnh thoảng về và gọi điện thoại nhưng không sử dụng số điện thoại cố định. Tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn. Tòa án đã triệu tập hợp lệ để hòa giải, xét xử nhưng anh vắng mặt không có lý do, chứng tỏ anh T bỏ mặc cuộc hôn nhân này. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa chị L, anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.

[3] Về con chung: Chị L yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung là Bùi Thị Cát M và Bùi Tú D. Cháu M có nguyện vọng được ở với mẹ. Từ lúc anh không ở chung, cả hai con đều ở với chị, do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét đây là sự tự nguyện của chị L, cháu M; anh T vắng mặt nên giao con chung cho chị L nuôi dưỡng là phù hợp. Chị L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228; Điều 179, 180, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Điều 89, 90, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị L.

Chị Thị L được ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thị Cát M, sinh ngày 14/5/2012 và Bùi Tú D, sinh ngày 14/9/2015 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Bùi Văn T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Chuyển 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chị Thị L đã sang án phí theo biên lai thu tiền số 0000997 ngày 21/01/202 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *TAND. tỉnh Đồng Nai;*
- *VKSND huyện Cẩm Mỹ;*
- *Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;*
- *UNBD xã N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hải Yến